

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 51/2022/HSPT

Ngày: 28 - 02 - 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng

Ông Trần Duy Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2022/HSPT ngày 24/01/2022, đối với bị cáo Trần Đức L. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2021/HSST ngày 18/11/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị cáo có kháng cáo:** **Trần Đức L** (tên gọi khác: Không); Sinh ngày: 07/3/1947, tại tỉnh N. Nơi cư trú: Thôn 9, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: hưu trí; trình độ học vấn: 07/10; con ông Trần C và bà Nguyễn Thị L (đều đã chết); bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959 và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1979, con nhỏ nhất sinh năm 1989. Tiền án, tiền sự: Không; Hiện bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Ngô Đình K - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài L có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Đức L và Nguyễn Hữu C1 là người cùng quê tại xã N, huyện Đ, tỉnh N nên có sự quen biết nhau từ trước và thỉnh thoảng có gặp nhau tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2009, C1 có hỏi L về việc đã được hưởng chế độ Thương binh theo chính sách của Nhà nước chưa, thì L cho biết bản thân không có hồ sơ và Giấy chứng nhận

bị thương. Lúc này, C1 nói mình có thể làm được Giấy chứng nhận bị thương nên L đã nhờ C1 làm Giấy chứng nhận bị thương cho L và được C1 đồng ý. Sau đó Trần Đức L đã cung cấp cho C1 thông tin về quá trình công tác của bản thân để C1 đi làm Giấy chứng nhận bị thương. Sau khi nhận lời giúp L làm Giấy chứng nhận bị thương, C1 đã liên hệ với ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1950; hộ khẩu thường trú: Xóm Y, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An để hỏi mua của ông H Giấy chứng nhận bị thương với giá 2.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, Nguyễn Hữu C1 chờ khi nào ông H làm Giấy chứng nhận bị thương xong sẽ gửi giấy vào chỗ anh trai của ông H là ông Nguyễn Quốc H1, trú tại: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk để C1 đến lấy. Sau khi ông H1 nhận được Giấy chứng nhận bị thương thì C1 đã đến gặp ông H1 lấy Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN ngày 16/3/1971, chưa ghi nội dung và có đóng dấu tròn đỏ của Trung đoàn 545, chữ ký, ghi tên Trung tá Trần Văn C. Sau đó C1 đã tự mình ghi thông tin của L vào các phần còn trống của Giấy chứng nhận bị thương, rồi đưa cho L Giấy chứng nhận bị thương trên và một bộ hồ sơ gồm Bản khai cá nhân; Biên bản đề nghị xác nhận thương binh; đơn xin giám định thương tật để Trần Đức L lập hồ sơ đề nghị công nhận thương binh. Trần Đức L đã trả cho C1 số tiền 2.000.000 đồng trong việc nhờ làm giúp Giấy chứng nhận bị thương.

Sau khi có Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN ngày 16/3/1971, mặc dù biết Giấy chứng nhận bị thương này là giả, Trần Đức L đã kê khai các thông tin vào Đơn xin giám định thương tật, Bản khai cá nhân mang tên Trần Đức L lập ngày 10/3/2009, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, Biên bản đề nghị xác nhận Thương binh đối với Trần Đức L lập ngày 10/4/2009, có xác nhận của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân và các đoàn thể xã E và mang đến nộp cho Ban Chính sách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk để lập hồ sơ hưởng chế độ Thương binh của Nhà nước. Trên cơ sở hồ sơ, giấy tờ của Trần Đức L cung cấp Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp lại Giấy chứng nhận bị thương số 227/GCNBT ngày 12/3/2010, thể hiện các vết thương: *VT đầu, VT hông, chân pH bị gãy, chấn thương cột sống, chấn thương sọ não, sức ép đạn pháo (cấp giấy chứng nhận bị thương trên cơ sở Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN ngày 16/03/1971 giả thể hiện Trung đoàn 545 cấp cho Trần Đức L)* và đề nghị Bộ Tư lệnh Quân khu 5 xét duyệt hồ sơ, giám định cho Trần Đức L; Căn cứ Biên bản giám định thương tật số 14119/GĐYK của Hội đồng Giám định Y khoa Quân khu 5, Bộ Tư lệnh Quân khu 5 cấp Quyết định số 62/QĐ-BTL ngày 25/01/2011 về việc cấp Giấy chứng nhận Thương binh số 107152/AQ-K5 và trợ cấp thương tật, Phiếu trợ cấp thương tật số 62/PTT ngày 10/02/2011, với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động: 35%, Loại A, Giấy giới thiệu di chuyển hồ sơ và trợ cấp ưu đãi người có công số 579/GTUĐ ngày 28/02/2011 đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh

Đắc Lắc tiếp nhận chi trả trợ cấp hàng tháng đối với Trần Đức L từ ngày 01/9/2010.

Theo thống kê của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắc Lắc thì tổng số tiền đã chi trả chế độ trợ cấp thương binh đối với Trần Đức L từ tháng 9/2010 đến tháng 11/2015 là 104.580.000 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*), trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là: 96.310.000 đồng; tiền quà Lễ, Tết: 4.550.000 đồng và tiền điều dưỡng: 3.720.000 đồng.

- Tại bản Kết luận giám định số 191/PC54 ngày 23/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắc Lắc thể hiện:

+ *Chữ viết trong Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN đề ngày 16/03/1971 (ký hiệu A1) so với chữ viết đứng tên Trần Đức L trong tài liệu mẫu so sánh Bản tự khai (ký hiệu M1), Đơn xin trình bày sự việc (ký hiệu M2), là không phải do cùng một người viết ra.*

+ *Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đức L trong các tài liệu cần giám định Đơn xin giám định thương tật (ký hiệu A2), Bản khai cá nhân (ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đức L trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, là do cùng một người viết ra.*

+ *Chữ viết phần nội dung trong Biên bản đề nghị xác nhận thương binh đề ngày 12/3/2009 (ký hiệu A4) so với chữ viết đứng tên Trần Đức L trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, là do cùng một người viết ra.*

- Tại Kết luận giám định số 860/KLGD-PC09 ngày 06/01/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắc Lắc thể hiện:

Chữ viết trong tài liệu cần giám định Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN ngày 16/03/1971 của Trung đoàn 545 do Trung tá Trần Văn C2 ký mang tên Trần Đức L (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Hữu C1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5, M10 đến M13, do cùng một người viết ra.

- Tại Kết luận giám định số 381/KLGD-PC09 ngày 20/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắc Lắc thể hiện:

+ *Hình dấu tròn có nội dung “TRUNG ĐOÀN 545 QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM” trên tài L cần giám định ký hiệu A1, được tạo ra bằng phương pháp đóng trực tiếp.*

+ *Các chữ (trừ phần chữ viết, chữ ký) trên tài L cần giám định ký hiệu A1 được tạo ra bằng phương pháp in laser.*

- Tại Công văn số 09/ĐTHS ngày 27/4/2021 của Cơ quan Điều tra hình sự/Quân chủng Phòng không-Không quân thể hiện:

+ *Trung đoàn 545 là Trung đoàn Pháo phòng không, thành lập sau năm 1973, trực thuộc Bộ Tư lệnh 559.*

+ Giấy chứng nhận bị thương số 2418/GCN của Trung đoàn 545, Sư đoàn 377 do Trung tá Trần Văn C2 ký ngày 16/03/1971, khi Trung đoàn chưa được thành lập là không có cơ sở.

+ Tháng 5/1974 Trung đoàn 545 từ Sư đoàn 471 mới được biên chế về Sư đoàn 377, do đó thời điểm tháng 3/1971 Trung đoàn 545 không thuộc Sư đoàn 377.

+ Danh sách thương binh và các văn bản liên quan đến thương binh lưu trữ tại Phòng Chính sách/Quân chủng PK-KQ không có tên ông Trần Đức L bị thương thuộc Trung đoàn 545, Sư đoàn 377 trong thời gian từ tháng 3/1971 đến tháng 01/1976.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2021/HSST ngày 18/11/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Đức L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm 03 (ba) tháng tù** về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Trần Đức L phải chấp hành hình phạt là **02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/11/2021, bị cáo Trần Đức L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng và bản án hình sự sơ thẩm đã nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 và “Làm giả con dấu, tài liệu của

cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, mức hình phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là có phần nghiêm khắc. Đề nghị HĐXX, áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS năm 2015 sửa đổi năm 2017, Chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm 03 (ba) tháng tù** về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm tù** về tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Trần Đức L phải chấp hành hình phạt là **02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài L trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận:

Vào năm 2009, Trần Đức L lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người có công với Cách mạng đã sử dụng giấy tờ giả làm hồ sơ thương binh để hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng, sau khi hoàn tất hồ sơ và thực hiện các trình tự, thủ tục thì Trần Đức L được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Chi trả chế độ thương binh, theo đó trong khoảng thời gian từ tháng 9/2010 đến tháng 11/2015 bị cáo đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền là 104.580.000 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Đức L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo

điểm e khoản 2 Điều 139 và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mức hình phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là có phần nghiêm khắc, bởi lẽ, Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tự nguyện giao nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả, hiện nay bị cáo đã trên 70 tuổi và đã có thời gian tham gia quân ngũ phục vụ trong quân đội, phạm tội lần đầu và có nhân thân tốt, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Đức L được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đức L - Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2021/HSST ngày 18/11/2021, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt.

[2] - Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm tù** về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Trần Đức L **01 (một) năm tù** về tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Trần Đức L phải chấp hành hình phạt là **02**

(hai) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

[2] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Đức L được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp;
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Công an huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- THA Hình sự huyện C;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung